



Số : 219./HEID-CV
V/v: Công bố BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 29/08/2022).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHCTH

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thành Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty tại: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Bính	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông Phạm Văn Thắng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông Lê Thành Anh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên	
Bà Dương Thị Việt Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Duy Hùng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Anh	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Dũng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)
Ông Phan Đức Minh	Ủy viên	
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 31/03/2022)
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được lập ngày 29/08/2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		762.865.418.995	427.158.159.224
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	151.611.994.981	196.909.890.107
111	1. Tiền		11.611.994.981	16.909.890.107
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	180.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.986.150	27.780.900
121	1. Chứng khoán kinh doanh		118.776.400	118.776.400
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(97.790.250)	(90.995.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		317.717.031.935	91.083.416.503
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	317.851.232.735	78.534.996.110
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.537.007.245	22.483.089.312
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.063.187.747	9.129.609.244
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(28.734.395.792)	(19.064.278.163)
140	IV. Hàng tồn kho	9	278.758.059.027	129.929.964.622
141	1. Hàng tồn kho		304.493.900.500	151.137.245.223
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.735.841.473)	(21.207.280.601)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.757.346.902	9.207.107.092
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	14.127.173.584	8.496.433.543
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		161.052.516	106.519.241
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	469.120.802	604.154.308

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.073.746.328	78.240.801.545
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		381.800.000	381.800.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	381.800.000	381.800.000
220	II. Tài sản cố định		2.334.195.099	2.650.061.345
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.334.195.099	2.650.061.345
222	- Nguyên giá		12.845.515.128	12.814.878.764
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.511.320.029)	(10.164.817.419)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	51.474.418.868	53.219.314.418
231	- Nguyên giá		87.244.777.643	87.244.777.643
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.770.358.775)	(34.025.463.225)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	21.710.109.653	21.180.367.535
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.497.609.653	17.967.867.535
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.212.500.000	1.212.500.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		173.222.708	809.258.247
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	173.222.708	179.494.199
269	2. Lợi thế thương mại	13	-	629.764.048
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		838.939.165.323	505.398.960.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		492.835.292.339	173.523.943.264
310	I. Nợ ngắn hạn		490.624.510.227	171.387.911.811
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	322.648.509.422	65.938.711.916
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.064.006.360	615.096.155
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.494.417.487	7.612.315.007
314	4. Phải trả người lao động		41.831.618.915	29.312.221.831
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	93.591.861.715	40.376.949.296
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		70.943.182	157.146.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.626.465.918	3.748.934.623
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	11.990.550.191	14.606.710.258
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.306.137.037	9.019.825.907
330	II. Nợ dài hạn		2.210.782.112	2.136.031.453
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.149.792.600	1.523.730.600
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	1.060.989.512	612.300.853
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		346.103.872.984	331.875.017.505
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	346.103.872.984	331.875.017.505
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.934.655.948	1.934.655.948
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		111.465.745.145	98.722.360.020
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		23.543.313.176	23.543.313.176
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.797.635.392	56.013.832.458
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.770.447.333	20.417.258.918
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		34.027.188.059	35.596.573.540
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.362.523.323	1.660.855.903
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		838.939.165.323	505.398.960.769

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	506.609.806.285	499.401.710.474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.212.523.720	12.205.815.027
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	505.397.282.565	487.195.895.447
11	4. Giá vốn hàng bán	24	351.844.369.762	342.369.079.406
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.552.912.803	144.826.816.041
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.934.922.019	2.468.131.128
22	7. Chi phí tài chính	26	1.449.588.322	6.459.458.276
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		272.606.930	1.319.884.980
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		529.742.118	994.381.191
25	9. Chi phí bán hàng	27	73.604.666.479	69.484.475.886
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	38.279.007.464	28.746.313.570
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.684.314.675	43.599.080.628
31	12. Thu nhập khác	29	864.096.102	28.634.518
32	13. Chi phí khác		18.047.802	9.373.947
40	14. Lợi nhuận khác		846.048.300	19.260.571
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.530.362.975	43.618.341.199
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9.199.818.837	9.171.240.343
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	448.688.659	(291.760.002)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33.881.855.479	34.738.860.858
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		34.027.188.059	34.717.048.377
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(145.332.580)	21.812.481
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.268	2.314

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.530.362.975	43.618.341.199
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.867.390.106	11.577.417.204
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.721.162.208	3.239.956.058
03	- Các khoản dự phòng		14.205.473.251	10.309.961.853
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.331.852.283)	(3.292.385.687)
06	- Chi phí lãi vay		272.606.930	1.319.884.980
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.397.753.081	55.195.758.403
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(236.263.865.018)	(228.231.097.235)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(153.356.655.277)	(16.624.515.370)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		321.632.772.163	209.944.106.212
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.624.468.550)	(1.734.608.750)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(276.454.858)	(1.330.513.581)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.248.532.124)	(1.204.074.953)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.713.688.870)	(4.283.929.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.453.139.453)	11.731.125.723
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(30.636.364)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	300.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.455.040.758	1.938.897.647
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.424.404.394	12.238.897.647

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		34.070.164.673	135.245.021.587
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.686.324.740)	(145.818.352.997)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.653.000.000)	(18.102.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(22.269.160.067)</i>	<i>(28.675.331.410)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(45.297.895.126)	(4.705.308.040)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		196.909.890.107	172.955.652.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>151.611.994.981</u>	<u>168.250.344.758</u>

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty tại: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 151 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 143 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- Phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục. Đặc thù ngành nghề kinh doanh này là mang tính thời vụ, các loại sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa và sách tham khảo chủ yếu được phát hành và phân phối trong giai đoạn Quý II và Quý III hàng năm (là giai đoạn chuẩn bị cho năm học mới). Đặc điểm này dẫn đến số dư một số khoản mục như: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Phải trả người bán ngắn hạn, Chi phí phải trả ngắn hạn, Hàng tồn kho tại thời điểm 30/06 hàng năm sẽ tăng mạnh so với thời điểm đầu năm.

Năm học 2022-2023, là năm học đầu tiên các bộ Sách giáo khoa lớp 3, lớp 7 và lớp 10 của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam sẽ được đưa vào giảng dạy trên cả nước khiến cho nhu cầu về sách mới cả về sách giáo khoa và ấn

phẩm hỗ trợ tăng mạnh. Do vậy doanh thu sách giáo khoa tăng mạnh, đồng thời tăng lượng tồn kho dự trữ để chuẩn bị tiêu thụ trong quý III/2022. Ngoài ra, do nhu cầu phát sinh từ bộ sách mới, lần đầu được đưa vào giảng dạy, Công ty cũng tăng cường tổ chức công tác tập huấn, hướng dẫn giảng dạy, sử dụng sách mới để góp phần duy trì và phát triển thị trường tiêu thụ. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến sản lượng phát hành sách của Công ty tăng mạnh đồng thời các chi phí bán hàng như chi phí tập huấn giới thiệu sách và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89,0%	89,0%	Dịch thuật, biên soạn và kinh doanh thiết bị giáo dục
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Lạng Sơn	66,0%	66,0%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán

nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động kinh doanh sách: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
--------------------------	-------------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BBC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá thành của hàng tồn kho;
- Phí bản thảo, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của nhà xuất bản và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong kỳ;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 12 tháng;
- Chi phí thuê văn phòng chờ phân bổ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê;
- Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18.2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê tại tòa nhà K3B Thành Công địa chỉ K3B Ngõ 6A, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	538.244.952	1.434.441.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.073.750.029	15.475.448.822
Các khoản tương đương tiền (i)	140.000.000.000	180.000.000.000
	151.611.994.981	196.909.890.107

(i) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 140.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 3% - 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn				
Trái phiếu (i)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

(i) Công ty mua 200 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong năm 2017 (100 trái phiếu) và năm 2019 (100 trái phiếu) với mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm với lãi suất thả nổi.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (ii)		97.000.000	14.980.000	(82.020.000)	97.000.000	22.853.400	(74.146.600)
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	STL	74.600.000	4.500.000	(70.100.000)	74.600.000	14.853.400	(59.746.600)
- Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	PHH	22.400.000	10.480.000	(11.920.000)	22.400.000	8.000.000	(14.400.000)
Cổ phiếu đã niêm yết (ii)							
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	21.500.000	5.943.750	(15.556.250)	21.500.000	4.887.500	(16.612.500)
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	QNC	276.400	62.400	(214.000)	276.400	40.000	(236.400)
		118.776.400	20.986.150	(97.790.250)	118.776.400	27.780.900	(90.995.500)

(ii) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết đang giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM được xác định theo giá bình quân của cổ phiếu trên hệ thống tại ngày 31/12/2021 và ngày 30/06/2022. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 31/12/2021 và ngày 30/06/2022 trên sàn giao dịch chứng khoán HNX và HOSE.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/06/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				18.497.609.653			17.967.867.535
- Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học Hà Tây	Hà Nội	46,34%	46,34%	18.497.609.653	46,34%	46,34%	17.967.867.535
				18.497.609.653			17.967.867.535

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (iii)	EPH	1.212.500.000	-	1.212.500.000	-
		1.212.500.000	-	1.212.500.000	-

(iii) Do khoản đầu tư có ít giao dịch trên thị trường nên Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá giao dịch trên thị trường.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4,85%	4,85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản sách giáo khoa

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	5.364.203.001	(2.207.677.120)	3.139.314.196	(2.207.677.120)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Sơn La	10.525.671.000	(7.367.969.700)	10.825.671.000	(3.247.701.300)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Lào	8.136.556.073	(2.440.966.822)	2.611.685.703	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Hà Nội	59.452.114.095	-	2.815.650.491	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Hà Nội	31.879.297.819	-	-	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh	18.900.309.516	-	17.731.581	-
Các khách hàng khác	183.593.081.231	(6.121.892.851)	59.124.943.139	(4.332.697.137)
	317.851.232.735	(18.138.506.493)	78.534.996.110	(9.788.075.557)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	73.644.347.295	(2.207.677.120)	7.192.124.949	(10.336.609.076)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhà Máy in Bộ quốc phòng	-	-	9.955.398.435	-
Công ty TNHH Dịch vụ sách Nam An	5.476.035.165	(3.833.224.616)	5.476.035.165	(2.604.896.067)
Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Sao Khuê	2.000.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	8.060.972.080	(21.800.000)	7.051.655.712	(21.800.000)
	15.537.007.245	(3.855.024.616)	22.483.089.312	(2.626.696.067)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	347.069.407	-	-	-
Phải thu về tiền tạm ứng	4.974.116.637	-	1.096.472.837	-
Ký cược, ký quỹ	217.911.400	-	257.911.400	-
Phải thu khác	7.524.090.303	(6.740.864.683)	7.775.225.007	(6.649.506.539)
- Dự án Xây dựng mở rộng mặt bằng sản xuất tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	6.740.864.683	(6.740.864.683)	6.649.506.539	(6.649.506.539)
- Các khoản phải thu khác	783.225.620	-	1.125.718.468	-
	13.063.187.747	(6.740.864.683)	9.129.609.244	(6.649.506.539)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	381.800.000	-	381.800.000	-
	381.800.000	-	381.800.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	6.740.864.683	(6.740.864.683)	6.649.506.539	(6.649.506.539)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

- (i) Đây là khoản vốn góp của Công ty để thực hiện Hợp đồng số 47/2010/HĐGV ngày 15/07/2010 giữa Công ty và các bên gồm: Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội; Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục tại Hà Nội; Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Miền Bắc; Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội để cùng thực hiện Dự án xin cấp đất mở rộng mặt bằng sản xuất.

Trong năm 2018, đại diện các bên góp vốn là Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội, Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc và chủ đầu tư (Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội) đã hợp và thống nhất chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp vào dự án, đảm bảo thu hồi vốn đầu tư trên nguyên tắc bảo toàn vốn.

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc đã ký kết hợp đồng để chuyển nhượng phần vốn góp của mình trong dự án cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ VSM. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình đàm

phần để chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ VSM. Chỉ sau khi cả 3 bên góp vốn hoàn thành đầy đủ các thủ tục phê duyệt chủ trương và ký kết hợp đồng chuyển nhượng, ký văn bản để bàn giao các nghĩa vụ liên quan của dự án và nhận được tiền thanh toán từ phía Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ VSM thì mới chắc chắn có thể thu hồi được khoản nợ phải thu nêu trên và hoàn nhập dự phòng.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	3.139.314.196	931.637.076	3.139.314.196	931.637.076
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Sơn La	10.525.671.000	3.157.701.300	10.825.671.000	7.577.969.700
Dự án Xây dựng mở rộng mặt bằng sản xuất tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, Hà Nội	6.740.864.683	-	6.649.506.539	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sách Nam An	5.476.035.165	1.642.810.549	5.476.035.165	2.871.139.098
Các đối tượng khác	22.717.169.167	14.132.509.494	7.820.211.515	3.465.714.378
	48.599.054.211	19.864.658.419	33.910.738.415	14.846.460.252

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng giám đốc Công ty đang thực hiện mọi biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.872.894.136	-	40.480.001.919	-
Công cụ, dụng cụ	42.572.388	-	1.586.025	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.762.190.348	-	24.076.220.355	-
Thành phẩm	74.335.581.480	(25.735.841.473)	38.931.314.394	(21.207.280.601)
Hàng hoá	148.227.590.102	-	23.168.363.497	-
Hàng gửi đi bán	13.253.072.046	-	24.479.759.033	-
	304.493.900.500	(25.735.841.473)	151.137.245.223	(21.207.280.601)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm được trích lập do giá trị các loại sách chậm luân chuyển, đã lạc hậu về nội dung, cũ nát, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ và đang chờ thanh lý. Các loại sách này sẽ được Công ty xem xét biện pháp thanh lý khi hết mùa vụ phát hành.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ	8.768.176.835	6.452.071.878
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ	2.182.329.110	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.357.413.549	1.797.961.665
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	1.819.254.090	246.400.000
	14.127.173.584	8.496.433.543
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	173.222.708	-
Chi phí mua bản quyền in sách	-	179.494.199
	173.222.708	179.494.199

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	351.270.739	10.993.870.697	1.469.737.328	12.814.878.764
- Mua trong kỳ	-	-	30.636.364	30.636.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	351.270.739	10.993.870.697	1.500.373.692	12.845.515.128
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	351.270.739	8.699.530.353	1.114.016.327	10.164.817.419
- Khấu hao trong kỳ	-	281.574.894	64.927.716	346.502.610
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	351.270.739	8.981.105.247	1.178.944.043	10.511.320.029
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	2.294.340.344	355.721.001	2.650.061.345
Tại ngày cuối kỳ	-	2.012.765.450	321.429.649	2.334.195.099

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 9.649.126.025 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B Ngõ 6A, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội với nguyên giá là 87.244.777.643 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2022 là 35.770.358.775 VND trong đó khấu hao trong kỳ là 1.744.895.550 VND.

Bất động sản đầu tư này đang được sử dụng để cho thuê và được dùng để đảm bảo cho Hợp đồng vay tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT106-HEID ngày 20/09/2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

13. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại phát sinh tại ngày mua Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công và Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn (công ty con) với tổng giá trị là 25.350.887.386 VND, trong đó:

- Lợi thể thương mại phát sinh tại ngày mua Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công với giá trị 25.190.561.959 VND được phân bổ trong vòng 10 năm (120 tháng) kể từ ngày phát sinh. Lợi thể thương mại còn lại đã được phân bổ hết vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ này;
- Lợi thể thương mại phát sinh tại ngày mua Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn với giá trị 160.325.427 VND được phân bổ toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm 2019.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	248.427.703.128	248.427.703.128	6.090.827.961	6.090.827.961
Công ty TNHH Phần Mềm và Giải Pháp Sao Khuê	-	-	14.920.761.650	14.920.761.650
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	4.995.719.269	4.995.719.269	-	-
Phải trả cho các đối tượng	69.225.087.025	69.225.087.025	44.927.122.305	44.927.122.305
	<u>322.648.509.422</u>	<u>322.648.509.422</u>	<u>65.938.711.916</u>	<u>65.938.711.916</u>
Trong đó: Phải trả người bán				
là các bên liên quan	<u>259.233.584.626</u>	<u>259.233.584.626</u>	<u>6.696.679.739</u>	<u>6.696.679.739</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.123.523.140	983.054.783	1.326.518.594	-	780.059.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	387.701.595	5.900.834.924	9.199.818.837	6.248.532.124	-	8.464.420.042
Thuế thu nhập cá nhân	211.609.713	587.956.940	2.776.211.794	3.366.898.710	464.277.802	249.938.113
Các loại thuế khác	4.843.000	3	10.000.000	10.000.000	4.843.000	3
	604.154.308	7.612.315.007	12.969.085.414	10.951.949.428	469.120.802	9.494.417.487

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.635.968	8.483.896
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, công in, tổ chức và quản lý xuất bản, phí bản quyền sách	51.990.956.967	24.686.897.680
Chi phí phải trả nhà cung cấp	26.516.268.834	3.168.827.290
Trích trước chi phí bản quyền và dịch sách	7.662.328.509	8.363.702.149
Chi phí phải trả khác	7.417.671.437	4.149.038.281
	93.591.861.715	40.376.949.296

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	656.769.180	618.016.340
Bảo hiểm xã hội	33.311.064	1.311.064
Bảo hiểm y tế	10.524.491	4.764.491
Bảo hiểm thất nghiệp	6.708.536	2.228.536
Cổ tức lợi nhuận phải trả	14.000.000	14.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.905.152.647	3.108.614.192
	3.626.465.918	3.748.934.623
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.149.792.600	1.523.730.600
	1.149.792.600	1.523.730.600

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	14.606.710.258	14.606.710.258	24.526.423.963	36.686.324.740	2.446.809.481	2.446.809.481
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	-	-	9.543.740.710	-	9.543.740.710	9.543.740.710
	14.606.710.258	14.606.710.258	34.070.164.673	36.686.324.740	11.990.550.191	11.990.550.191

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty tại ngày 30/06/2022 như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
				VND	VND
Vay ngắn hạn				11.990.550.191	14.606.710.258
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng kế ước	Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	2.446.809.481	14.606.710.258
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng kế ước	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/ cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu	9.543.740.710	-
				11.990.550.191	14.606.710.258

Mục đích vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	1.934.655.948	84.085.450.855	21.240.214.238	48.549.970.208	1.579.481.582	307.389.772.831
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	34.717.048.377	21.812.481	34.738.860.858
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(102.000.000)	(18.102.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.030.711.290	-	(10.030.711.290)	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(366.412)	-	(366.412)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	1.934.655.948	94.116.162.145	21.240.214.238	55.236.307.295	1.499.294.063	324.026.633.689
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	1.934.655.948	98.722.360.020	23.543.313.176	56.013.832.458	1.660.855.903	331.875.017.505
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	34.027.188.059	(145.332.580)	33.881.855.479
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(153.000.000)	(19.653.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.743.385.125	-	(12.743.385.125)	-	-
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	1.934.655.948	111.465.745.145	23.543.313.176	57.797.635.392	1.362.523.323	346.103.872.984

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2022, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021 trên Báo cáo tài chính riêng:		46.061.978.752
Đã tạm phân phối trong năm 2021 như sau		13.818.593.627
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	4.606.197.875
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	4.606.197.876
- Trích Quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	5%	2.303.098.938
- Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5%	2.303.098.938
Phân phối phân lợi nhuận năm 2021 còn lại trong năm nay		32.243.385.125
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,7%	12.743.385.125
- Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	13%/cổ phần	19.500.000.000
Lợi nhuận năm 2021 còn lại chưa phân phối		-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60.246.000.000	40,16%	60.246.000.000	40,16%
AFC VF Limited	10.950.000.000	7,30%	15.647.000.000	10,43%
Các cổ đông khác	78.804.000.000	52,54%	74.107.000.000	49,41%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	14.000.000	14.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	19.653.000.000	18.102.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	19.653.000.000	18.102.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	(19.653.000.000)	(18.102.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(19.653.000.000)	(18.102.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	14.000.000	14.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	111.465.745.145	98.722.360.020
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.543.313.176	23.543.313.176
	135.009.058.321	122.265.673.196

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, cửa hàng và các nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại thời điểm 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.187.357.273	2.089.363.636
Từ 1 năm đến 5 năm	5.317.272.727	6.716.727.273
Trên 5 năm	-	175.000.000

Ngoài ra, Công ty TNHH Một thành viên Hồng Hà Thành Công (Công ty con) ký hợp đồng thuê đất tại số K3b, ngõ 6A, phố Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với Nhà nước nhằm mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình tòa nhà văn phòng cho thuê, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 10/08/2009. Diện tích đất thuê là 1.023 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí	1.138.437.100	1.138.437.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 12	289.772.860	289.772.860
Các đối tượng khác	2.163.877.841	2.163.877.841
	3.592.087.801	3.592.087.801

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán sách giáo khoa	107.292.918.357	45.238.830.470
Doanh thu xuất bản phẩm	369.023.668.587	444.218.736.559
Doanh thu bán hàng khác	27.233.758.964	6.210.374.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	3.059.460.377	3.733.768.916
	506.609.806.285	499.401.710.474
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	129.047.076.316	77.028.214.843

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	887.091.539	893.470.660
Hàng bán bị trả lại	325.432.181	11.312.344.367
	1.212.523.720	12.205.815.027

23. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán sách giáo khoa	107.292.918.357	45.238.830.470
Doanh thu xuất bản phẩm	367.811.144.867	432.012.921.532
Doanh thu bán hàng khác	27.233.758.964	6.210.374.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	3.059.460.377	3.733.768.916
	505.397.282.565	487.195.895.447

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán sách giáo khoa	101.291.627.343	38.562.873.657
Giá vốn bán xuất bản phẩm	230.714.397.131	291.051.181.319
Giá vốn bán hàng khai khác	13.716.673.254	2.856.970.374
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	1.593.111.162	1.954.134.850
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.528.560.872	7.943.919.206
	351.844.369.762	342.369.079.406
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	283.468.723.401	125.089.591.745

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.680.860.165	2.176.754.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.250.000	121.250.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	132.811.854	170.126.632
	1.934.922.019	2.468.131.128
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	121.250.000	121.250.000

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	272.606.930	1.319.884.980
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.170.180.888	5.143.487.552
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.794.750	(3.920.010)
Chi phí tài chính khác	5.754	5.754
	1.449.588.322	6.459.458.276

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.946.623	200.021.711
Chi phí nhân công	25.394.412.028	18.547.095.856
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	275.837.299	99.773.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.702.020	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.338.698.174	39.160.149.129
Chi phí khác bằng tiền	11.191.070.335	11.477.436.084
	73.604.666.479	69.484.475.886
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.372.890.910	664.197.727

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.870.112	119.330.765
Chi phí nhân công	13.656.692.569	13.071.577.877
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	407.253.413	238.562.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.800.590	1.849.745.270
Thuế, phí và lệ phí	8.433.892	287.665.472
Chi phí dự phòng	9.670.117.629	2.369.962.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.337.357.966	6.080.505.288
Chi phí khác bằng tiền	6.084.717.245	3.469.435.634
Lợi thế thương mại	629.764.048	1.259.528.098
	38.279.007.464	28.746.313.570

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác	864.096.102	28.634.518
	864.096.102	28.634.518

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	8.427.973.445	8.265.677.381
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	771.845.392	905.562.962
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.199.818.837	9.171.240.343

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.060.989.512	612.300.853
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.060.989.512	612.300.853

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	366.624.524	(291.760.002)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	82.064.135	-
	448.688.659	(291.760.002)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.027.188.059	34.717.048.377
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.027.188.059	34.717.048.377
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.268	2.314

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.285.745.901	108.444.557.782
Chi phí nhân công	50.605.372.131	33.970.542.284
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	683.090.712	338.335.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.091.398.160	1.980.427.960
Thuế, phí và lệ phí	6.433.892	352.788.162
Chi phí dự phòng	9.670.117.629	3.505.034.160
Chi phí công in, dịch vụ mua ngoài	104.551.849.351	135.212.013.024
Chi phí khác bằng tiền	17.083.985.983	16.672.266.254
Lợi thế thương mại	629.764.048	1.259.528.098
	285.607.757.807	301.735.493.339

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.611.994.981	-	196.909.890.107	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	331.296.220.482	(24.879.371.176)	88.046.405.354	(16.437.582.096)
Đầu tư ngắn hạn	118.776.400	(97.790.250)	118.776.400	(90.995.500)
Các khoản cho vay	1.212.500.000	-	1.212.500.000	-
Đầu tư trái phiếu	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	486.239.491.863	(24.977.161.426)	288.287.571.861	(16.528.577.596)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.990.550.191	14.606.710.258
Phải trả người bán, phải trả khác	327.424.767.940	71.211.377.139
Chi phí phải trả	93.591.861.715	40.376.949.296
	433.007.179.846	126.195.036.693

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND		VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	20.986.150	-	-	20.986.150
Đầu tư dài hạn	-	1.212.500.000	-	1.212.500.000
	20.986.150	1.212.500.000	-	1.233.486.150
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	27.780.900	-	-	27.780.900
Đầu tư dài hạn	-	1.212.500.000	-	1.212.500.000
	27.780.900	1.212.500.000	-	1.240.280.900

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, khoản đầu tư trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.611.994.981	-	-	151.611.994.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.035.049.306	381.800.000	-	306.416.849.306
Các khoản cho vay	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	457.647.044.287	381.800.000	2.000.000.000	460.028.844.287
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.909.890.107	-	-	196.909.890.107
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.227.023.258	381.800.000	-	71.608.823.258
Các khoản cho vay	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	268.136.913.365	381.800.000	2.000.000.000	270.518.713.365

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	11.990.550.191	-	-	11.990.550.191
Phải trả người bán, phải trả khác	326.274.975.340	1.149.792.600	-	327.424.767.940
Chi phí phải trả	93.591.861.715	-	-	93.591.861.715
	431.857.387.246	1.149.792.600	-	433.007.179.846
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	14.606.710.258	-	-	14.606.710.258
Phải trả người bán, phải trả khác	69.687.646.539	1.523.730.600	-	71.211.377.139
Chi phí phải trả	40.376.949.296	-	-	40.376.949.296
	124.671.306.093	1.523.730.600	-	126.195.036.693

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Điện Biên	Cùng Tập đoàn (i)

(i) Các đơn vị trực thuộc hoặc Công ty con của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 18):

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	129.047.076.316	77.028.214.843
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	140.970.091	191.703.195
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	57.053.706.814	41.564.207.674
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	11.689.331.359	28.773.906
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	-	510.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Hà Tĩnh	14.610.354.035	10.402.682.903
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	11.524.949.550	8.391.581.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	21.091.024.530	3.484.333.384
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	270.079.000	277.070.800
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	1.984.830.293	2.477.419.027
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	4.420.625.216	3.662.831.002
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	776.316.850	702.820.700
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	873.180.750	759.857.590
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	17.218.656	7.560.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	118.609.720	54.960.600
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Điện Biên	4.475.879.452	5.021.902.840

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, Phí tổ chức và quản lý xuất bản	282.095.832.491	124.425.394.018
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	263.475.629.336	98.665.947.201
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	2.572.563.452	5.009.374.322
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	5.974.904.657	7.430.954.353
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	22.822.800	1.785.804.975
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	5.597.952.325	5.813.133.670
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	475.726.090	-
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	1.835.159.674	1.586.673.498
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	12.065.114	182.345.039
Công ty Cổ phần Học liệu	1.850.000.000	2.680.000.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	73.856.050	99.295.295
Công ty Cổ phần Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục	40.064.861	250.855.225
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	75.675.750	177.701.650
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	37.594.200	59.086.130
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	-	29.822.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	-	434.160
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	51.818.182	653.966.500
Chi phí dịch vụ thuê kho, thuê văn phòng	1.372.890.910	664.197.727
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	580.636.364	-
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	792.254.546	664.197.727
Cổ tức và lợi nhuận được chia	121.250.000	121.250.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	121.250.000	121.250.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	73.644.347.295	7.192.124.949
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	440.285.544	485.807.099
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	5.364.203.001	3.139.314.196
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	31.879.297.819	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	502.235.000	232.156.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	3.824.664.850	500.816.496
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Đà Nẵng	10.450.987.541	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tĩnh	14.383.781.234	273.427.199
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	1.923.239.713	1.050.114.520
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	1.846.061.764	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	776.316.850	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	2.253.273.979	1.373.029.069
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	-	137.460.370

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	6.740.864.683	6.649.506.539
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	6.740.864.683	6.649.506.539
Phải trả cho người bán ngắn hạn	259.233.584.626	6.696.679.739
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	248.427.703.128	6.090.827.961
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	150.218.757	538.678.001
Công ty Cổ phần Sách Đại học và Dạy nghề	4.975.183.323	-
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	4.597.952.325	-
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	585.473.170	-
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	497.053.923	67.173.777

Thù lao, thu nhập từ quỹ điều hành của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Ông Phạm Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	107.222.222	85.185.184
Ông Nguyễn Chí Bình	Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 31/03/2022)	33.333.333	-
Ông Vũ Bá Khánh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ 21/04/2021)	-	70.370.370
Ông Lê Thành Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc (bỏ nhiệm từ 21/04/2021)	140.555.555	25.925.925
Bà Đỗ Thị Phương	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ 21/04/2021)	-	44.074.074
Bà Dương Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	106.111.112	64.814.815
Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm từ 21/04/2021)	106.111.112	20.740.741
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/03/2022) kiêm Kế toán trưởng	79.444.445	31.851.852
Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm từ 31/03/2022) kiêm Phó Tổng giám đốc	37.777.778	-
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc	11.111.111	-
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng giám đốc	11.111.111	11.111.111
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	37.777.778	32.222.222
Ông Nguyễn Công Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (bỏ nhiệm ngày 31/03/2022)	16.666.667	-
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	16.333.333	15.185.185
Ông Phan Đức Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	26.333.333	15.185.185
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát (bỏ nhiệm ngày 31/03/2022)	10.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thanh Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

